



NGÂN HÀNG TMCP
HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 4556/2020/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Công ty: NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Tên viết tắt: MSB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 771 8989

Fax: 0243 771 8899

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin về việc MSB công bố báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020 hợp nhất và riêng lẻ.
- Nội dung chi tiết và văn bản liên quan theo Công văn đính kèm.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.msb.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Các PTGD, GDK (để biết)
- Lưu CLTG&TKTH.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP

ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200124891

ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương
Ông Nguyễn Hoàng An
Ông Huỳnh Bửu Quang

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
(từ ngày 1/2/2020)
Thành viên (đến ngày 31/1/2020)

Ông Trần Xuân Quảng
Bà Lê Thị Liên

Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành
Bà Chu Thị Đàm
Bà Lê Thanh Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Tổng Giám đốc (từ ngày 15/6/2020)
Tổng Giám đốc -
Phụ trách Ngân hàng bán lẻ (từ ngày 1/2/2020 đến ngày 14/6/2020)
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
(đến ngày 31/1/2020)

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc
(đến ngày 31/1/2020)

Ông Nguyễn Thế Minh

Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng
Doanh nghiệp

Bà Nguyễn Hương Loan

Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng
Định chế Tài chính

Ông Nguyễn Phi Hùng

Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Khối Vận hành

Ông Oliver Schwarzhaupt

Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
(từ ngày 15/4/2020)

Ông Nilesh Ratilal
Banglorewala

Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
(đến ngày 14/4/2020)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược (từ ngày 17/2/2020) Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông (đến ngày 16/2/2020)
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự (từ ngày 1/1/2020)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 6/4/2020)
Ông Sai Prasad Tummapudi	Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 5/4/2020)
Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông (từ ngày 17/2/2020)
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý Tín dụng (từ ngày 20/7/2020) Quyền Giám đốc Khối Quản lý Tín dụng (từ ngày 1/1/2020 đến ngày 19/7/2020)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 87 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 87.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3(g)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới kết luận soát xét của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00038-20-2



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thuý Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

		Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng	4	2.007.009	2.495.237
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	1.207.704	4.070.948
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	19.422.727	20.578.997
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		16.072.928	18.556.328
2	Cho vay các TCTD khác		3.462.962	2.135.589
3	Dự phòng rủi ro		(113.163)	(112.920)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	55.796	55.796
1	Chứng khoán kinh doanh		127.927	127.927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(72.131)	(72.131)
V	Cho vay khách hàng		69.012.264	62.708.342
1	Cho vay khách hàng	9	70.075.987	63.594.389
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.063.723)	(886.047)
VI	Hoạt động mua nợ	11	8.693	8.693
1	Mua nợ		9.150	9.150
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(457)	(457)
VII	Chứng khoán đầu tư	12	53.509.558	45.635.748
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.738.806	44.572.060
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.184.583	1.533.388
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(413.831)	(469.700)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	216.557	10.036
1	Đầu tư dài hạn khác		216.557	10.036
IX	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		301.778	330.514
1	Tài sản cố định hữu hình	14	145.145	161.256
a	Nguyên giá		746.363	744.401
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(601.218)	(583.145)
2	Tài sản cố định vô hình	15	156.633	169.258
a	Nguyên giá		512.656	503.315
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(356.023)	(334.057)
X	Bất động sản đầu tư	16	1.046.168	1.059.826
a	Nguyên giá		1.253.600	1.253.600
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(207.432)	(193.774)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
XI	Tài sản Có khác	17	17.952.151	20.023.809
1	Các khoản phải thu		9.970.806	11.253.773
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.695.797	4.028.547
3	Tài sản Có khác		5.176.107	5.527.754
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		50.089	55.054
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(890.559)	(786.265)
	TỔNG TÀI SẢN		164.740.405	156.977.946
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	22.450	24.040
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	53.420.949	47.017.860
1	Tiền gửi của các TCTD khác		23.934.758	19.211.556
2	Vay các TCTD khác		29.486.191	27.806.304
III	Tiền gửi của khách hàng	20	83.191.281	80.872.643
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	60.840	7.416
V	Phát hành giấy tờ có giá	21	8.101.965	8.972.781
VI	Các khoản nợ khác	22	4.309.845	5.219.685
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.953.232	2.127.704
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.356.613	3.091.981
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		149.107.330	142.114.425



Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	38	46.511	46.936
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	207.772.024	169.112.602
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		8.712.586	5.080.530
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		8.720.102	5.079.498
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		190.339.336	158.952.574
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	4.419.079	4.450.564
4	Bảo lãnh khác	38	5.505.419	5.504.802
5	Các cam kết khác	38	9.512.372	9.436.628

Người duyệt

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

8

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

112
ĐINH
HIỆP
PH
CÂN

Người duyệt

duyet: 0200124891-C.T.C.P

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
HÀNG HẢI
VIỆT NAM

S.Đ. K.K. P.
Đ. ĐỒNG ĐÀ

Nguyễn H

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

9

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.258.487	3.174.649
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.123.022)	(2.171.010)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	326.591	165.482
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	477.669	220.456
05 (Chi phí khác)/thu nhập khác	(178.317)	370.738
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	189.996	41.146
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.256.280)	(1.202.188)
08 Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(64.692)	(164.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.630.432	435.082
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.489.837)	(8.179.512)
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.327.523)	276.628
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.024.462)	(3.997.696)
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.481.598)	(6.674.485)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(293.729)	(1.791)
13 Giảm về tài sản hoạt động khác	1.637.475	2.217.832
Những thay đổi về nợ hoạt động	7.045.834	6.232.007
14 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(1.590)	(9.674.326)
15 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	6.403.089	8.695.613
16 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.318.638	4.729.742
17 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(870.816)	3.128.658
18 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	53.424	(142.682)
19 Giảm khác về nợ hoạt động	(856.352)	(504.951)
20 Chi từ các quỹ của TCTD	(559)	(47)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(5.813.571)	(1.512.423)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



Người duyệt:

Mush b.

Nilesh Ratil Banglorewala
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

11

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.



(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch (31/12/2019: một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) phòng giao dịch).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).



Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, MSB có: 4.927 nhân viên (31/12/2019: 4.953 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của MSB được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(j)(ii).

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j)(ii).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá trị đầu tư thực tế của khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh đang hạch toán trên sổ kế toán bị suy giảm so với giá thị trường.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(h)(ii), MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(h)(ii), MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(j).



Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát hành) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liên trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MSB có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

S.Đ.K.K.D-02
NG
THƯỞN
HÀ
VI
Đ. ĐỒNG

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, MSB đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, theo đó các khoản nợ được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép cơ cấu lại các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của MSB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MSB.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(k) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng ngoại hối**

MSB ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(l) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

(iii) **Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(o) **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.



Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 - 50 năm |
| ▪ Nhà cửa | 40 - 50 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(p) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, MSB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(l) và (p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(u) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(v) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(w) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(x) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 100% mức vốn điều lệ.

(y) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(hh) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào MSB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt, vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.054.862	1.293.299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	951.159	1.201.086
Vàng	988	852
	<u>2.007.009</u>	<u>2.495.237</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
Bằng VND	1.021.546	2.864.854
Bằng ngoại tệ	186.158	1.206.094
	<u>1.207.704</u>	<u>4.070.948</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
	8,00%	8,00%
	6,00%	6,00%
	3,00%	3,00%
	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,00%	0,80%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.570.758	4.641.156
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	253.970	939.042
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.875.000	8.597.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.373.200	4.379.130
	16.072.928	18.556.328
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.874.331	1.236.630
Bằng ngoại tệ	588.631	898.959
	3.462.962	2.135.589
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(113.163)	(112.920)
	19.422.727	20.578.997

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.485.162	14.885.869
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	226.000	225.850
	13.711.162	15.111.719

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	112.920	121.701
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	243	(8.163)
Số dư cuối kỳ	113.163	113.538

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,50% - 4,00%	2,70% - 6,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,65% - 1,60%	1,50% - 2,15%
Cho vay bằng VND	5,00% - 6,00%	5,00% - 6,90%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,30% - 3,10%	3,06% - 3,25%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	127.927	127.927
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72.131)	(72.131)
	55.796	55.796

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	102.927	102.927
▪ Chưa niêm yết	25.000	25.000
	127.927	127.927

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	72.131	76.006
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	(8.068)
Số dư cuối kỳ	72.131	67.938

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.543.814	4.467	-	4.467
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.567.185	-	(65.307)	(65.307)
Giao dịch tương lai trái phiếu				
Chính phủ	9.000	-	-	-
	106.119.999	4.467	(65.307)	(60.840)
Giao dịch quyền chọn				
Bán quyền chọn tiền tệ	7.550	-	(23)	(23)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.476.227	-	(38.162)	(38.162)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83.776.241	30.746	-	30.746
	100.252.468	30.746	(38.162)	(7.416)

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69.931.374	60.553.348
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	144.613	3.041.041
	70.075.987	63.594.389

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	67.161.335	61.221.054
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.354.418	1.072.893
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	273.591	151.287
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	244.062	167.823
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.042.581	981.332
	70.075.987	63.594.389

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	4,00% - 12,00%	4,00% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,40% - 5,00%	3,40% - 6,19%

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	32.338.675	32.302.659
Nợ trung hạn	17.877.535	13.563.027
Nợ dài hạn	19.859.777	17.728.703
	70.075.987	63.594.389

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	2.723.764	3,89%	1.944.754	3,06%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.199.545	1,71%	1.220.073	1,92%
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	15.552.656	22,19%	13.312.022	20,93%
Công ty cổ phần Nhà nước	103.875	0,15%	89.234	0,14%
Công ty cổ phần khác	29.905.631	42,68%	27.337.632	42,99%
Doanh nghiệp tư nhân	125.881	0,18%	169.544	0,27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365.120	0,52%	431.439	0,68%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.160	0,01%	14.549	0,02%
Khác	-	0,00%	15.950	0,03%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	20.089.355	28,67%	19.059.192	29,96%
	70.075.987	100,00%	63.594.389	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	400.624	0,58%	412.402	0,65%
Khai khoáng	1.028.310	1,48%	114.270	0,18%
Chế biến thủy hải sản	994.712	1,42%	738.612	1,16%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.690.632	2,41%	1.119.451	1,76%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	999.559	1,43%	804.031	1,26%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	249.272	0,36%	231.919	0,36%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	246.354	0,35%	282.781	0,44%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	969.409	1,38%	791.128	1,24%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	604.516	0,86%	705.722	1,11%
Sản xuất thép thành phẩm	23.923	0,03%	147.937	0,23%
Sản xuất phôi thép	13.278	0,02%	13.278	0,02%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	129.743	0,19%	174.995	0,28%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	696.399	0,99%	580.286	0,91%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính				
quang học, thiết bị viễn thông	873.932	1,25%	931.544	1,46%
Đóng tàu, thuyền	94.249	0,13%	93.923	0,15%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	23.349	0,03%	6.514	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	3.029.816	4,32%	2.574.534	4,05%
Xây dựng	4.469.834	6,38%	3.358.092	5,28%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	7.715.731	11,01%	5.563.197	8,75%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.014.339	1,45%	325.201	0,51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.008.778	1,44%	876.774	1,38%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1.512.087	2,16%	1.661.399	2,61%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1.361.864	1,94%	1.038.936	1,63%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	994.154	1,42%	724.260	1,14%
Kinh doanh vận tải biển	290.148	0,41%	271.751	0,43%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	194.203	0,28%	167.789	0,26%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	13.289.335	18,96%	15.039.733	23,65%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	289.274	0,41%	578.593	0,91%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	961.051	1,37%	986.884	1,55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	227.644	0,32%	251.330	0,40%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.889.474	2,70%	2.167.300	3,42%
Ngành khác	2.700.639	3,85%	1.800.631	2,85%
Cá nhân	20.089.355	28,67%	19.059.192	29,96%
	70.075.987	100,00%	63.594.389	100,00%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	499.855	442.735
Dự phòng cụ thể (ii)	563.868	443.312
	1.063.723	886.047

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	442.735	311.886
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	57.120	74.316
Số dư cuối kỳ	499.855	386.202

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	443.312	682.013
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 32)	125.852	92.809
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(293.730)	(1.791)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	288.434	6.345
Số dư cuối kỳ	563.868	779.376

11. Hoạt động mua nợ

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Dự phòng rủi ro (i)	(457)	(457)
	<u>8.693</u>	<u>8.693</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty con mua nợ từ bên thứ ba	9.150	9.150

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	9.150	9.150

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung	457	457

Biến động dự phòng cụ thể trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	16.075
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	-	66
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>16.141</u>

12. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	30.188.235	27.108.574
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	14.282.725	11.717.364
▪ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.076.381	4.348.135
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.191.465	1.385.987
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	12.000
	52.738.806	44.572.060
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(153.473)	(135.867)
	52.585.333	44.436.193
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.184.583	1.533.388
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(260.358)	(333.833)
	924.225	1.199.555
	53.509.558	45.635.748

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	5 năm - 30 năm	1,80% - 9,40%	3 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	4,80% - 10,10%	1 năm - 10 năm	6,40% - 10,30%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 30 năm	8,80% - 14,00%	1 năm - 10 năm	8,90% - 12,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.359.106	16.065.499

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	15.995	17.423
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	137.478	118.444
	153.473	135.867

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	17.423	5.574
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	117.266
Dự phòng giảm khác	(1.428)	-
Số dư cuối kỳ	15.995	122.840

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	118.444	83.771
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	19.034	3.690
Số dư cuối kỳ	137.478	87.461

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	333.833	882.647
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	203.673	(23.798)
Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu	(277.148)	-
Số dư cuối kỳ	260.358	858.849

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	216.557	10.036

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	28.952	497.370	110.707	106.536	836	744.401
Mua sắm trong kỳ	-	5.425	-	1.439	24	6.888
Thanh lý trong kỳ	-	(903)	(2.535)	(1.488)	-	(4.926)
Phân loại lại	-	(70)	-	70	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	28.952	501.822	108.172	106.557	860	746.363
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	11.948	405.339	75.921	89.162	775	583.145
Khấu hao trong kỳ	294	14.358	4.206	4.082	13	22.953
Thanh lý trong kỳ	-	(903)	(2.535)	(1.442)	-	(4.880)
Phân loại lại	-	(6)	-	6	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	12.242	418.788	77.592	91.808	788	601.218
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	17.004	92.031	34.786	17.374	61	161.256
Số dư tại ngày 30 tháng 6	16.710	83.034	30.580	14.749	72	145.145

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 419.825 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 415.364 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	52.233	433.920	17.162	503.315
Tăng trong kỳ	-	9.341	-	9.341
Số dư tại ngày 30 tháng 6	52.233	443.261	17.162	512.656
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	331.152	2.905	334.057
Khấu hao trong kỳ	-	21.004	962	21.966
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	352.156	3.867	356.023
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	52.233	102.768	14.257	169.258
Số dư tại ngày 30 tháng 6	52.233	91.105	13.295	156.633

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 184.404 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 79.059 triệu VND).

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 6	1.220.909	32.691	1.253.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	193.393	381	193.774
Khấu hao trong kỳ	13.547	111	13.658
Số dư tại ngày 30 tháng 6	206.940	492	207.432
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.027.516	32.310	1.059.826
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.013.969	32.199	1.046.168

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 779.323 triệu VND (31/12/2019: 789.771 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 21).

17. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	5.599.756	6.434.782
Đặt cọc thuê văn phòng	675.157	674.285
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	2.078.469	2.481.198
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	684.372	765.151
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	120.977	120.977
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	331.163	319.270
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	271.974	235.413
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	41.450	41.450
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	150.665	158.132
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.592	15.171
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước về thuế (Thuyết minh 37)	3.231	7.944
	9.970.806	11.253.773
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.151	19.755
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.381.391	1.890.359
Lãi phải thu từ cho vay	2.069.073	1.894.901
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	234.260	215.832
Phí phải thu	6.922	7.700
	3.695.797	4.028.547
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	84.297	85.184
Chi phí chờ phân bổ	205.631	232.919
Tài sản nhận gán nợ	4.368.777	4.368.777
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	467.305	785.812
Ủy thác đầu tư	8	8
Lợi thế thương mại (v)	50.089	55.054
	5.176.107	5.527.754
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (vi)	(890.559)	(786.265)
	17.952.151	20.023.809

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 3 năm.
(ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.

- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gắn nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 169.523 triệu VND (31/12/2019: 134.349 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 22) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ dưới 3 năm.
- (v) Lợi thế thương mại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	44.769	34.787
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	55.054	65.036
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- LTTM phát sinh trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(4.965)	(4.951)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	50.089	60.085

- (vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	697.632	596.198
<i>Dự phòng chung (*)</i>	48.491	61.795
<i>Dự phòng cụ thể (**)</i>	649.141	534.403
Dự phòng rủi ro khác (***)	192.927	190.067
	890.559	786.265

- (*) Biến động dự phòng chung cho khoản tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	61.795	50.966
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(13.304)	9.330
Số dư cuối kỳ	48.491	60.296

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(**) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	534.403	309.267
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	114.738	114.265
Số dư cuối kỳ	649.141	423.532

(***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	190.067	525.281
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	2.389	(378.896)
Dự phòng tăng khác	471	-
Số dư cuối kỳ	192.927	146.385

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	22.450	24.040

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	5.432.853	4.526.952
Bằng ngoại tệ	47.635	78.299
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	15.120.430	13.331.955
Bằng ngoại tệ	3.333.840	1.274.350
	23.934.758	19.211.556
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	22.246.629	20.722.114
Bằng ngoại tệ	7.239.562	7.084.190
	29.486.191	27.806.304
	53.420.949	47.017.860

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,40% - 2,90%	2,80% - 4,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20% - 0,60%	1,60% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,90% - 6,00%	4,30% - 5,95%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,90% - 4,45%	2,40% - 3,90%

20. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.674.999	13.967.057
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.050.194	1.924.863
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61.969.976	61.239.331
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.851.686	2.920.908
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	610.123	769.429
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	13.132	12.400
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	17.765	31.996
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.406	6.659
	83.191.281	80.872.643

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	33.267.565	31.411.136
Tiền gửi của cá nhân	49.923.716	49.461.507
	83.191.281	80.872.643

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,25% - 6,80%	5,00% - 8,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,15%	0,00% - 1,50%

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	2.715.951	1.112.632
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.406.014	6.880.149
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*)	1.980.000	80.000
Trên 5 năm	-	900.000
	8.101.965	8.972.781

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2019: 80.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 779.323 triệu VND (31/12/2019: 789.771 triệu VND) (Thuyết minh 16).

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi	601.250	482.637
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	850.744	858.640
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	243.661	489.292
Lãi phải trả cho tiền vay	90.154	119.875
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	167.423	177.260
	<u>1.953.232</u>	<u>2.127.704</u>
Các khoản phải trả và nợ khác		
Thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	211.635	72.604
Cổ tức phải trả	4.221	4.221
Phải trả cán bộ công nhân viên	24.551	30.761
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	36.722	39.408
Các khoản chờ thanh toán	919.589	1.567.948
Doanh thu chờ phân bổ (*)	618.005	645.946
Các khoản phải trả khác	541.890	731.093
	<u>2.356.613</u>	<u>3.091.981</u>
	<u>4.309.845</u>	<u>5.219.685</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, MSB không có khoản nợ phải trả quá hạn trên 1 năm.

- (*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 574.736 triệu VND (31/12/2019: 546.872 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 17) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MSB trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.820.154
Trích quỹ cho năm 2018	-	-	-	-	86.411	43.798	-	-	467.640	467.640
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(47)	-	-	-	-	(47)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(10.761)	-	(10.761)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	542.162	148.210	608	(10.761)	2.006.871	13.820.154
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	628.526	192.008	608	(10.761)	2.344.302	14.276.986
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.863.521
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	774.619	774.619
Trích quỹ cho năm 2019	-	-	-	-	103.628	52.419	-	-	869	869
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(559)	-	-	-	(156.047)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(5.375)	-	(559)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	731.966	244.685	608	(5.375)	3.538.888	15.633.075

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	71.577.141	6,09	71.577.141	6,09

- (*) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	100.522.811	1.040.655	100.522.811	1.040.655
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.074.477.189	10.709.345	1.074.477.189	10.709.345

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác	93.946	169.741
Cho vay khách hàng, cho vay các TCTD khác và mua nợ	3.180.539	2.278.592
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.436.223	1.233.994
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.029	32.736
Các hoạt động tín dụng khác	174.777	87.995
	4.926.514	3.803.058

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Các khoản tiền gửi	2.193.481	1.784.034
Các khoản tiền vay	380.199	431.204
Phát hành giấy tờ có giá	286.726	385.730
Các hoạt động tín dụng khác	88.145	25.508
	<u>2.948.551</u>	<u>2.626.476</u>

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	260.469	237.696
Dịch vụ ngân quỹ	2.752	4.101
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	33.002	20.110
Dịch vụ khác	177.882	43.427
	<u>474.105</u>	<u>305.334</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(86.916)	(62.835)
Dịch vụ khác	(61.375)	(53.975)
	<u>(148.291)</u>	<u>(116.810)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>325.814</u>	<u>188.524</u>

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	96.083	108.721
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	741.677	418.124
	837.760	526.845
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh vàng và ngoại tệ giao ngay	(18.720)	(40.977)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(717.923)	(437.143)
	(736.643)	(478.120)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	101.117	48.725

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(81)	(76)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	-	8.068
	(81)	7.992

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	975.139	350.357
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(608.362)	(184.895)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trích lập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 12)	-	(117.266)
Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 12)	(19.034)	(3.690)
	347.743	44.506

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	189.996	41.146
Thu từ cho thuê văn phòng	59.608	58.918
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	38.130
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	132	45.390
Thu nhập khác	62.462	160.302
	312.198	343.886
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(4.887)	-
Chi phí khác	(37.674)	(31.194)
	(42.561)	(31.194)
Lãi thuần từ hoạt động khác	269.637	312.692



31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.930	31.611
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	806.660	672.790
Các khoản chi đóng góp theo lương	68.429	36.043
Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)	19.407	17.577
Chi khác cho nhân viên	14.741	13.953
Chi về tài sản		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.919	45.106
Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	37.884	43.456
Chi thuê tài sản cố định	120.636	104.117
Chi mua sắm công cụ lao động	28.498	30.179
Chi bảo hiểm tài sản	6.133	5.367
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Công tác phí	16.447	23.652
Chi quảng cáo, khuyến mại	20.231	24.972
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	10.360	4.088
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	293.795	282.093
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	38.210	33.232
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh 17)	2.389	(378.896)
	1.559.669	989.340

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	243	(8.163)
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	10	57.120	74.316
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	10	125.852	92.809
Biến động dự phòng mua nợ			
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	11	-	66
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12	203.673	(23.798)
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
<i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung</i>	17	(13.304)	9.330
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	17	114.738	114.265
		488.322	258.825

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	191.145	98.608
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước	8.438	600
	199.583	99.208

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	974.202	566.848
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	194.840	113.370
Thu nhập không chịu thuế	-	(7.198)
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	-	333
Phân bổ lợi thế thương mại	993	990
Chi phí không được khấu trừ thuế	170	217
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(4.858)	(9.104)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước	8.438	600
	199.583	99.208

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lãi thuần của MSB trừ đi các khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành. Trong kỳ, MSB không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành. Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.074.477.189 (Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.074.477.189).

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	774.619	467.640

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	1.074.477.189	1.074.477.189

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND/cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	721	435

MSB không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.007.009	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	1.207.704	4.070.948
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.824.728	5.580.198
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	10.022.200	12.750.280
	19.061.641	24.896.663

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	5.017	4.988
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	767.049	788.753
2. Phụ cấp và thu nhập khác	2.664	1.208
Tổng thu nhập	769.713	789.961
 Tiền lương bình quân tháng	 25,48	 26,36
Thu nhập bình quân tháng	25,57	26,40

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	7.921	-	(4.700)	3.221
Thuế khác	23	(13)	-	10
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	9.042	30.542	(26.465)	13.119
Thuế TNDN	54.865	199.672	(64.692)	189.845
Các loại thuế khác	8.697	84.644	(84.670)	8.671
	72.604	314.858	(175.827)	211.635

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.029	-	13.029
Thuế khác	29	-	-	29
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.310	52.974	(51.508)	13.776
Thuế TNDN	152.508	99.208	(164.191)	87.525
Các loại thuế khác	6.157	118.159	(113.611)	10.705
	170.975	270.341	(329.310)	112.006

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2020 Triệu VND		31/12/2019 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	46.511	-	46.511	46.936	-
Cam kết giao dịch hối đoái	207.772.024	-	207.772.024	169.112.602	-
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	8.712.586	-	8.712.586	5.080.530	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	8.720.102	-	8.720.102	5.079.498	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	190.339.336	-	190.339.336	158.952.574	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	4.553.410	(134.331)	4.419.079	4.576.342	(125.778)
Các cam kết khác	15.278.206	(260.415)	15.017.791	15.203.226	(261.796)

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Trong nước

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	1.207.704	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.372.934	19.904.061
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp	54.051.316	46.233.375
Cho vay khách hàng - gộp	70.075.987	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	9.150
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	22.450	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.097.692	43.427.210
Tiền gửi của khách hàng	81.582.861	80.800.521
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	106.127.549	100.252.468
Phát hành giấy tờ có giá	8.101.965	8.972.781
Các cam kết và bảo lãnh	19.483.381	19.438.930

Nước ngoài

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	162.956	787.856
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.323.257	3.590.650
Tiền gửi của khách hàng	1.608.420	72.122

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT")</i>		
- <i>Có đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(19.828)	(22.902)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát</i>		
<i>và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(100.828)	(49.278)
▪ Tiền vay	36.208	23.722
▪ Các khoản phải trả khác	(1.296)	(760)

Chi tiết giá trị giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(27)	(44)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	(32.307)	(37.723)
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(1.937)	(1.318)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	502	314

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MSB đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	189.397	39.034	34.100	449.511	712.042

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	151.002	16.010	16.202	465.989	649.203

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	66.597.646	55.086.781
Động sản	7.185.955	8.539.036
Giấy tờ có giá	25.286.437	19.243.814
Các tài sản đảm bảo khác	115.856.998	91.768.978
	214.927.036	174.638.609

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do MSB không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân thị trường theo quy định nội bộ của MSB.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, mức độ tập trung nguồn vốn huy động và khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)		Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.007.009	-	-	-	2.007.009	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.207.704	-	-	-	1.207.704	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	14.256.371	2.669.455	2.366.590	17.474	19.535.890	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	127.927	
Cho vay khách hàng - gộp	1.560.234	2.114.690	4.238.268	11.249.729	23.073.535	15.685.739	70.075.987	
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	-	-	-	-	-	9.150	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	4.265.669	350.000	5.677.996	16.237.830	53.923.389	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	216.557	
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	301.778	
Bất động sản đầu tư – thuần	-	-	-	-	-	-	1.046.168	
Tài sản Có khác - gộp	1.952.771	747.725	792.933	1.728.735	3.731.019	3.322.132	18.842.710	
	3.748.155	2.862.415	26.895.881	15.997.919	34.849.140	35.263.175	167.294.269	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	-	22.450	22.450	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	36.854.929	13.184.285	3.381.735	-	53.420.949	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.484.915	15.958.473	29.966.585	2.781.211	83.191.281	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	60.840	-	-	-	60.840	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	452.384	984.264	3.600.672	3.064.645	8.101.965	
Các khoản nợ khác	-	-	155.926	758.194	1.134.347	2.258.311	4.309.845	
	-	-	72.008.994	30.885.216	38.083.339	8.126.617	149.107.330	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.748.155	2.862.415	(45.113.113)	(14.887.297)	(3.234.199)	27.136.558	18.186.939	

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)**

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	2.495.237	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.070.948	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	225.850	-	4.151.667	970.140	13.215	20.691.917
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.300.443	1.603.228	10.540.205	23.482.747	12.191.662	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	-	-	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.797.469	3.331.220	13.820.060	46.105.448
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	330.514
Bất động sản đầu tư - thuần	-	-	-	-	-	1.059.826
Tài sản Có khác - gộp	1.233.642	2.489.065	926.907	2.023.357	5.043.608	20.810.074
	2.769.085	4.092.293	30.095.178	29.807.464	31.068.545	159.305.466

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	24.040	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.290.184	4.828.795	-	47.017.860
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.094.581	28.181.390	1.948.649	80.872.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.416	-	-	7.416
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823.358	2.479.948	2.936.430	8.972.781
Các khoản nợ khác	-	-	1.058.108	860.960	2.494.948	5.219.685
	-	-	60.435.713	36.351.093	7.380.027	142.114.425
Mức chênh thanh khoản ròng	2.769.085	4.092.293	(30.340.535)	(20.796.154)	23.688.518	17.191.041

44. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.007.009	-	-	-	-	-	-	2.007.009
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.207.704	-	-	-	-	-	1.207.704
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	30.939	14.256.010	2.669.455	2.353.486	-	-	-	19.535.890
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	3.674.923	-	37.952.808	11.105.285	8.497.879	3.880.943	4.637.390	326.759	70.075.987
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	-	-	-	-	-	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	4.550.308	1.849.940	4.078.000	2.280.000	2.340.000	13.132.830	25.692.311	53.923.389
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	216.557	-	-	-	-	-	-	216.557
Tài sản cố định - thuần	-	301.778	-	-	-	-	-	-	301.778
Bất động sản đầu tư	-	1.046.168	-	-	-	-	-	-	1.046.168
Tài sản Có khác - gộp	2.700.496	15.287.214	25.000	-	-	-	830.000	-	18.842.710
	6.610.569	23.567.900	55.291.462	17.852.740	13.131.365	6.220.943	18.600.220	26.019.070	167.294.269
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	22.450	-	22.450
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	38.030.232	12.008.981	3.130.970	250.766	-	-	53.420.949
Tiền gửi của khách hàng	-	32.599	34.451.419	15.958.473	17.232.208	12.734.377	2.782.108	97	83.191.281
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	60.840	-	-	-	-	-	60.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	452.384	984.264	2.335.223	2.115.449	2.214.645	-	8.101.965
Các khoản nợ khác	-	4.257.453	52.392	-	-	-	-	-	4.309.845
	-	4.290.052	73.047.267	28.951.718	22.698.401	15.100.592	5.019.203	97	149.107.330
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.610.569	19.277.848	(17.755.805)	(11.098.978)	(9.567.036)	(8.879.649)	13.581.017	26.018.973	18.186.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)							Tổng cộng	
Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	2.495.237	-	-	-	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	-	32	4.070.916	-	-	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	225.850	-	15.331.045	970.140	13.215	-	-	20.691.917
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.903.671	-	32.388.462	10.192.387	4.505.894	2.933.267	420.680	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	-	-	-	-	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.931.374	2.309.233	1.589.700	2.155.000	10.883.830	23.670.311	46.105.448
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.036	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	330.514	-	-	-	-	-	330.514
Bất động sản đầu tư - thuần	-	1.059.826	-	-	-	-	-	1.059.826
Tài sản Có khác - gộp	3.722.707	16.187.367	-	-	70.000	830.000	-	20.810.074
	6.861.378	23.142.313	54.099.656	16.967.695	6.744.109	14.647.097	24.090.991	159.305.466
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	24.040	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.102.615	15.086.451	3.365.134	1.463.660	-	47.017.860
Tiền gửi của khách hàng	-	32.925	31.433.663	19.094.581	13.205.808	14.975.581	73	80.872.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.416	-	-	-	-	7.416
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823.358	2.733.045	1.110.448	2.086.430	-	8.972.781
Các khoản nợ khác	-	5.219.685	-	-	-	-	-	5.219.685
	-	5.252.610	59.367.052	36.914.077	17.681.390	4.216.442	24.113	142.114.425
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.861.378	17.889.703	(5.267.396)	(19.946.382)	(4.929.163)	10.430.655	24.066.878	17.191.041



Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Triệu VND)
	30/6/2020	
VND	1,00%	(966)
USD	0,25%	(13.799)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 (Triệu VND)
	31/12/2019	
VND	1,00%	(30.205)
USD	0,25%	(5.810)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam.

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị về việc quản trị các loại rủi ro trọng yếu của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN. Hội đồng Quản lý rủi ro rà soát, đánh giá tất cả các loại rủi ro trọng yếu của Ngân hàng nhằm phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro để đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro kịp thời, hiệu quả cho Ngân hàng.

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản Có khác - gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
562.625	45.697	343.825	952.147
186.158	-	-	186.158
5.091.940	40.850	83.011	5.215.801
6.782.307	-	-	6.782.307
4.433.104	-	-	4.433.104
1.862.566	10.550	6.371	1.879.487
18.918.700	97.097	433.207	19.449.004

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

22.450	-	-	22.450
10.576.275	35.298	9.464	10.621.037
5.728.762	93.716	95.940	5.918.418
-	106.809	463.823	570.632
317.223	15.647	10.180	343.050
16.644.710	251.470	579.407	17.475.587

Trạng thái tiền tệ nội bảng

2.273.990	(154.373)	(146.200)	1.973.417
-----------	-----------	-----------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	453.695	195.434	552.809	1.201.938
	1.206.094	-	-	1.206.094
	5.934.988	130.754	151.390	6.217.132
	3.899.148	-	-	3.899.148
	2.247.923	59.423	7.022	2.314.368
	13.741.848	385.611	711.221	14.838.680

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	24.040	-	-	24.040
	8.334.521	80.160	22.159	8.436.840
	4.711.797	71.424	81.609	4.864.830
	627.461	278.973	627.063	1.533.497
	1.253.732	21.595	18.528	1.293.855
	14.951.551	452.152	749.359	16.153.062
	(1.209.703)	(66.541)	(38.138)	(1.314.382)

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(18.192)	18.192
EUR	1.235	(1.235)
	(16.957)	16.957

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	9.678	(9.678)
EUR	532	(532)
	10.210	(10.210)

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tài ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	2.007.009	-	-	-	-	2.007.009
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.207.704	-	-	1.207.704
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	19.535.890	-	-	19.535.890
Chứng khoán kinh doanh - góp	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - góp	-	-	70.075.987	-	-	70.075.987
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	9.150	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - góp	-	1.184.583	-	52.738.806	-	53.923.389
Đầu tư dài hạn khác - góp	-	-	-	216.557	-	216.557
Tài sản tài chính khác - góp	-	-	18.402.117	-	-	18.402.117
	2.134.936	1.184.583	109.230.848	52.955.363	-	165.505.730
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	22.450	22.450
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	53.420.949	53.420.949
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	83.191.281	83.191.281
Các công cụ tài chính phái sinh	60.840	-	-	-	-	60.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.101.965	8.101.965
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.418.933	3.418.933
	60.840	-	-	-	148.155.578	148.216.418

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	2.495.237	-	-	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.070.948	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	20.691.917	-	-	20.691.917
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	63.594.389	-	-	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	9.150	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.533.388	-	44.572.060	-	46.105.448
Đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	10.036	-	10.036
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	20.333.839	-	-	20.333.839
	2.623.164	1.533.388	108.700.243	44.582.096	-	157.438.891
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	24.040	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	47.017.860	47.017.860
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	80.872.643	80.872.643
Các công cụ tài chính phái sinh	7.416	-	-	-	-	7.416
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.972.781	8.972.781
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.015.550	5.015.550
	7.416	-	-	-	141.902.874	141.910.290

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tài chính - Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	13.199.707	74.547	(5.748.537)	7.525.717
1. Doanh thu lãi	10.652.776	796	(5.727.058)	4.926.514
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	4.929.720	796	(4.002)	4.926.514
Doanh thu từ lãi nội bộ	5.723.056	-	(5.723.056)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	474.198	-	(93)	474.105
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.072.733	73.751	(21.386)	2.125.098
II. Chi phí	(11.762.300)	(44.466)	5.743.573	(6.063.193)
1. Chi phí lãi	(8.672.121)	(3.488)	5.727.058	(2.948.551)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(2.949.065)	(3.488)	4.002	(2.948.551)
Chi phí lãi nội bộ	(5.723.056)	-	5.723.056	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(44.888)	(31)	-	(44.919)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(3.045.291)	(40.947)	16.515	(3.069.723)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.437.407	30.081	(4.964)	1.462.524
Chi phí dự phòng rủi ro	(488.322)	-	-	(488.322)
Kết quả kinh doanh bộ phận	949.085	30.081	(4.964)	974.202
III. Tài sản	165.485.877	1.190.596	(1.936.068)	164.740.405
1. Tiền mặt	2.007.006	3	-	2.007.009
2. Tài sản cố định	301.751	27	-	301.778
3. Tài sản khác	163.177.120	1.190.566	(1.936.068)	162.431.618
IV. Nợ phải trả	149.298.962	997.449	(1.189.081)	149.107.330
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.802.096	587.504	(578.587)	1.811.013
2. Nợ phải trả khách hàng nội bộ	481.163	77	(14)	481.226
3. Nợ phải trả khác	147.015.703	409.868	(610.480)	146.815.091

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Tài chính - Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	10.046.875	73.293	(4.746.630)	5.373.538
1. Doanh thu lãi	8.527.660	108	(4.724.710)	3.803.058
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	3.810.852	108	(7.902)	3.803.058
Doanh thu từ lãi nội bộ	4.716.808	-	(4.716.808)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	305.345	-	(11)	305.334
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.213.870	73.185	(21.909)	1.265.146
II. Chi phí	(9.247.915)	(41.629)	4.741.679	(4.547.865)
1. Chi phí lãi	(7.347.717)	(3.469)	4.724.710	(2.626.476)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(2.630.909)	(3.469)	7.902	(2.626.476)
Chi phí lãi nội bộ	(4.716.808)	-	4.716.808	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(45.013)	(93)	-	(45.106)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.855.185)	(38.067)	16.969	(1.876.283)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	798.960	31.664	(4.951)	825.673
Chi phí dự phòng rủi ro	(258.825)	-	-	(258.825)
Kết quả kinh doanh bộ phận	540.135	31.664	(4.951)	566.848

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	157.705.018	1.219.381	(1.946.453)	156.977.946
1. Tiền mặt	2.495.225	12	-	2.495.237
2. Tài sản cố định	330.480	34	-	330.514
3. Tài sản khác	154.879.313	1.219.335	(1.946.453)	154.152.195
Nợ phải trả	142.267.847	1.051.009	(1.204.431)	142.114.425
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.319.104	328.665	(319.290)	2.328.479
2. Nợ phải trả khách hàng nội bộ	649.036	80	-	649.116
3. Nợ phải trả khác	139.299.707	722.264	(885.141)	139.136.830

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Báo cáo bộ phân theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài ngày 30 tháng 6 năm 2020				
I. Tài sản	132.335.206	5.642.283	26.762.916	164.740.405
II. Nợ phải trả	117.205.715	5.582.674	26.318.941	149.107.330
III. Tài sản cố định	241.893	21.496	38.389	301.778
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
I. Doanh thu	5.991.969	263.236	1.270.511	7.525.716
II. Chi phí	(5.416.018)	(234.112)	(901.384)	(6.551.514)
III. Tổng lợi nhuận trước thuế	575.951	29.124	369.127	974.202

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2019				
I. Tài sản	128.110.259	4.773.405	24.094.282	156.977.946
II. Nợ phải trả	114.271.381	4.667.705	23.175.339	142.114.425
III. Tài sản cố định	266.593	22.892	41.029	330.514
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
I. Doanh thu	4.323.961	171.757	877.819	5.373.537
II. Chi phí	(3.933.398)	(183.449)	(689.842)	(4.806.689)
III. Tổng lợi nhuận trước thuế	390.563	(11.692)	187.977	566.848

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của MSB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

51. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.200,00	23.170,00
EUR	26.051,00	25.963,00
GBP	28.485,00	30.396,00
CHF	24.425,00	23.924,00
JPY	215,70	212,97
SGD	16.617,00	17.189,00
CAD	16.967,00	17.778,00
AUD	15.949,00	16.231,00

52. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc